

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2019/DS-PT**

Ngày 20-5-2019

*V/v: “ Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Cầu

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Thông

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2019/TLPT-DS ngày 8/3/2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 347/2019/QĐ-PT ngày 25/04/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** - Anh **Đinh Văn T**

- Chị **Đinh Thị H**

Đều ở địa chỉ: Xóm G, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Đều có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà **Võ Thị H1** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Bị đơn:** - Bà **Đinh Thị B**.

- Bà **Đinh Thị B1** (Đinh Thị B3).

- Ông **Đinh Văn H2**.

- Bà **Đinh Thị T1**.

Đều ở địa chỉ: Xóm G, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Chị **Đinh Thị P** (B2).

Địa chỉ: Xóm L, thôn T3, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư **Huỳnh Ngọc A** - Cộng tác viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà **Đinh Thị Thanh H3** - Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Từ Thanh K**, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S1 (Theo giấy ủy quyền số 03/GUQ- UBND ngày 21/7/2017).

Địa chỉ: Tổ dân phố H4, thị trấn D, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người phiên dịch:** Ông **Hồ Xuân T2** - Cán bộ hưu trí thị trấn D, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà **Đinh Thị B**; bà **Đinh Thị B1** (tên thường gọi: **Đinh Thị B3**); ông **Đinh Văn H2**; bà **Đinh Thị T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh **Đinh Văn T**, chị **Đinh Thị H** trình bày:

Vào năm 1999, thấy khu đồi P1, xã S lau lách, cây cối um tùm, không ai canh tác nên vợ chồng anh T, chị H đến khai hoang làm rẫy để trồng mì, trồng cỏ nuôi bò, trồng cây keo. Gia đình anh T, chị H canh tác từ đó đến năm 2006 không ai khiếu nại, tranh chấp nên được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích còn lại là 1.642m².

Đến năm 2014 thì bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 tự ý phân chia đám rẫy của vợ chồng anh T, chị H để canh tác, trồng mì, trồng cây keo, cụ thể: Bà Đinh Thị B chiếm diện tích đất 828m²; bà Đinh Thị B1 chiếm diện tích đất 688m²; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 chiếm diện tích đất 126m².

Nay, vợ chồng anh T, chị H yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải tự khai thác tài sản (cây mì, cây keo) để trả cho vợ chồng anh T, chị H diện tích đất 1.642m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, cụ thể: Bà Đinh Thị B phải trả 828m²; bà Đinh Thị B1 phải trả 688m²; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải trả 126m².

Đối với 01 cây keo do anh T, chị H trồng 06 năm tuổi mà bà B đã chặt phá, nay anh, chị không yêu cầu giải quyết nữa. Ngoài ra không ý kiến gì thêm.

Theo đơn khởi kiện phản tố đề ngày 24/4/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của các bị đơn bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đinh Thị P trình bày:

Nguồn gốc đất mà bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1 hiện đang tranh chấp với vợ chồng anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H là của cha mẹ bà B và bà B1 khai hoang vào năm 1976. Do cha mẹ bà B, bà B1 đã già nên diện tích đất trên để lại cho hai bà sử dụng. Năm 1997, thực hiện dự án trồng rừng (trồng cây keo) của Ban định canh, định cư huyện S1 tại xã S, cha mẹ bà B, bà B1 được Ban định canh, định cư huyện hợp đồng trồng rừng trên diện tích nêu trên. Theo hợp đồng, Ban định canh, định cư chịu đầu tư vốn, cây giống, còn bên cha mẹ bà B, bà B1 là người có đất và chịu trách nhiệm phát dọn, bảo vệ. Đến năm 2006, Ban định canh, định cư khai thác cây keo, sau khi khai thác cây keo xong, bà B, bà B1 không tiếp tục hợp đồng nữa mà lấy đất để canh tác trồng mì, trồng cây keo cho đến nay, cụ thể bà B canh tác diện tích đất 828m²; bà B1 canh tác diện tích đất 688m². Mặt khác, diện tích đất 688m² của bà Đinh Thị B1 anh T trước đây có hỏi

mượn để trồng cỏ, nay bà B1 lấy lại.

Theo đơn khởi kiện phản tố đề ngày 24/4/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn vợ chồng ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đinh Thị P trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 126m² tranh chấp là của vợ chồng ông H2, bà T1 khai hoang từ năm 1979 trong tổng diện tích 3.404m² tại đồi R, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi để làm rẫy. Năm 1997, thực hiện dự án trồng rừng của Ban định canh, định cư huyện S1 tại xã S. Vợ chồng ông H2, bà T1 được Ban định canh, định cư huyện S1 hợp đồng trồng rừng. Theo hợp đồng, Ban định canh, định cư chịu đầu tư vốn, cây giống, còn vợ chồng ông H2, bà T1 là người có đất và chịu trách nhiệm phát dọn, bảo vệ. Đến năm 2006, Ban định canh, định cư khai thác cây keo, sau khi khai thác cây keo xong, vợ chồng ông H2, bà T1 không tiếp tục hợp đồng nữa mà lấy lại 3.404m² đất để canh tác, sử dụng trồng mì, trồng cây keo cho đến nay. Trong quá trình vợ chồng anh T, chị H mượn canh tác đất của chị Đinh Thị B1 thì vợ chồng anh T có lấn chiếm đất của vợ chồng ông H2, bà T1 126m².

Nay, vợ chồng anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H yêu cầu bà Đinh Thị B phải trả 828m²; bà Đinh Thị B1 phải trả 688m²; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải trả 126m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, chị Đinh Thị P không đồng ý. Đồng thời chị yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích còn lại là 1.642m² vì Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp đất cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H là không đúng đối tượng, không đúng pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 26/3/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Thanh K trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2006 tại xã S, huyện S1 thì Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, việc bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 mà người đại diện theo ủy quyền là chị Đinh Thị P yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m², giấy chứng nhận số H00905,

cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.642 m² là không có cơ sở.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như kết quả xét hỏi tại phiên tòa cho thấy nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 2.201m² (kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.642m²) tại đồi P1, thôn G1, xã S thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đinh Thị B phải trả diện tích đất 828m² cho anh T, chị H; buộc bà Đinh Thị B1 phải trả diện tích đất 688m² cho anh T, chị H; buộc vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải trả diện tích đất 126m² cho anh T, chị H. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m², giấy chứng nhận số H00905, cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.642m², vì không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² tại đồi P1, thôn G1, xã S mà Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp cho vợ chồng anh Đinh Văn T, chị Đinh Thị H ngày 10/8/2006, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.642m² không phải quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh T, chị H. Vì trước năm 2006, anh Đinh Văn T có hỏi mượn 688m² đất của bà B1 để canh tác trồng cỏ, nuôi bò. Trong quá trình anh T canh tác đã lấn chiếm 828m² đất của bà Đinh Thị B, lấn chiếm 126m² đất của vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m², vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.642m². Vì Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp đất cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H là không đúng đối tượng, không đúng pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158; khoản 1 Điều 165, Điều 166; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 163; Điều 164; Điều 166; Điều 169 và Điều 274; Điều 287 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H.

1. Buộc bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải tự thu hoạch tài sản (cây mì, cây keo) trên đất để trả diện tích đất 1.642 m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích là 1.642m², có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp đường nông thôn;
- Phía Tây giáp đất ông Đinh Văn H2;
- Phía Nam giáp đất ông Đinh Duy H5 (bà B đang lấn chiếm của ông H5);
- Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 24B (tỉnh lộ 623).

Cụ thể: Buộc bà Đinh Thị B1 tự thu hoạch tài sản (cây keo) giao trả diện tích đất 688m² ở vị trí (01), từ điểm số: 1, 2, 13, 14; Bà Đinh Thị B tự thu hoạch tài sản (cây keo) giao trả diện tích đất 828m² ở vị trí (02), từ điểm số: 2, 3, 4, 5, 10, 9, 11, 12, 13; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 tự thu hoạch tài sản (cây mì, cây keo) giao trả 126m² ở vị trí (03), từ điểm số: 5, 6, 7, 8, 9, 10.

(Bản án có kèm sơ đồ trích đo ngày 23/01/2018, phần này không tách rời bản án).

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện phản tố của các bị đơn về yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích là 1.642m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1.

3. Không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Đinh Thị B đề ngày 07/11/2018 về việc Thẩm phán lấy lời khai người làm chứng không đúng quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Đinh Thị B1, bà Đinh Thị B, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải hoàn trả số tiền 2.500.000 đồng cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H, cụ thể: Bà Đinh Thị B phải hoàn trả 833.333 đồng; Bà Đinh Thị B1 phải hoàn trả 833.333 đồng; Vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải hoàn trả 833.333 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 25-12-2018, bị đơn bà Đinh Thị B; bà Đinh Thị B1 (tên thường gọi: Đinh Thị B3); ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T và bà Đinh Thị H;

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị T1, bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B3, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Đinh Thị B; bà Đinh Thị B1 (B3); ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1. Giữ nguyên quyết định bản án số 02/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện S1 tỉnh Quảng Ngãi có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 238, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp 2.201 m² thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích còn lại 1.642m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn, đó là: Anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H cho rằng vào năm 1999 khi anh, chị đến đồi P1, thôn G1, xã S thấy *lau lách, cây cối um tùm, không ai canh tác* nên đã khai hoang làm rẫy để trồng mì, trồng cỏ nuôi bò, trồng cây keo. Bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1 thì cho rằng cha mẹ của hai bà khai hoang vào năm 1976 và để lại cho bà B, bà B1 sử dụng; còn ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 khai hoang diện tích 126m² đất từ năm 1979 trong tổng diện tích 3.404m² tại đồi R, thôn G1, xã S, huyện S1. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Đối với nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1 về diện tích 828m² và diện tích 688m² đất: Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên trước đây do cụ Đinh Văn Roi, cụ Đinh Thị Ngâu là cha mẹ bà B, bà B1 khai hoang vào năm 1975, nhưng sau đó cụ Roi, cụ Ngâu đã bỏ hoang, không canh tác, sử dụng. Năm 1999, mặc dù cụ Roi, cụ Ngâu biết anh T, chị H đến cải tạo, canh tác, sử dụng trên diện tích đất này nhưng không có ý kiến gì. Trong suốt quá trình canh tác, sử dụng đất cụ Roi, cụ Ngâu không đăng ký, kê khai tại Ủy ban nhân dân xã S để được chính quyền địa phương xác nhận và ghi tên người đang sử dụng đất vào sổ mục kê, sổ địa chính theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 3 Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27-7-1995 của Tổng cục Địa chính. Đồng nghĩa với việc cụ Roi, cụ Ngâu không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 là căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất. Bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh tài sản là quyền sử dụng đất này của mình là do hai bà sử dụng đất từ khi cha mẹ cho đến nay. Ngoài ra, bà B1 cho rằng trước năm 2006, anh T có hỏi mượn 688m² đất của bà để canh tác trồng cỏ, nuôi bò nhưng không được anh Đinh Văn T thừa nhận nên không có cơ sở xem xét.

[2.1.2] Đối với nội dung kháng cáo của ông Đinh Văn H2, bà Đinh Thị T1 về diện tích 126m² đất: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2017, người làm chứng ông Nguyễn Xuân Phong, thể hiện: *“Năm 1993, tôi lên sinh sống tại xã S, huyện S1... Nguyên thửa đất này bỏ hoang, không có ai canh tác, sử dụng. Đến năm 1999, tôi thấy vợ chồng ông T, bà H lên khai hoang trồng mì, trồng cỏ nuôi bò, trồng keo”* và ông Trần Mạnh Cư trình bày: *“Nguyên thửa đất này bỏ hoang,*

không có ai canh tác, sử dụng. Đến năm 1999, tôi thấy vợ chồng ông T, bà H lên khai hoang trồng mì, keo” (BL 90, 92). Như vậy, những người làm chứng thừa nhận diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng Đinh Văn T và chị Đinh Thị H khai hoang sử dụng từ năm 1999. Điều này phù hợp lời khai của anh T, chị H đã làm rẫy từ năm 1999 đến nay. Ngoài ra, ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 không có chứng cứ chứng minh quyền sử dụng diện tích 126m² đất do ông, bà khai hoang, sử dụng từ năm 1979 cho đến nay là của mình.

[2.1.3] Trong khi đó, anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H khai hoang sử dụng đất tranh chấp từ năm 1999 và được Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích còn lại là 1.642m² năm 2006- thuộc trường được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2003. Đồng thời, theo chính sách quản lý đất đai của Nhà nước thì: *“Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất”* (Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Như vậy, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao, bố trí cho người khác sử dụng theo quy định pháp luật.

[2.2] Tại Sơ đồ trích đo địa chính và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017, thể hiện: Diện tích 828m² của bà B; diện tích 688m² của bà B1 và diện tích 126m² của ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 nằm hoàn toàn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T và chị H do Ủy ban nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 10/8/2006.

[2.3] Đối với nội dung đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 cấp ngày 10/8/2006 của anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, chị H đã được Ủy ban nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện công khai, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00905 ngày 10/8/2006 của anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H như cấp sơ thẩm phân tích là đúng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng thấy rằng không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1. Chấp nhận đề nghị của Đại diện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1. Giữ nguyên quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng khoản 1 Điều 163; Điều 164; Điều 166; Điều 169 và Điều 274; Điều 287 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 202 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H.

1. Buộc bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải tự thu hoạch tài sản (cây mì, cây keo) trên đất để trả diện tích đất 1.642 m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m² nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích là 1.642m², có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp đường nông thôn;
- Phía Tây giáp đất ông Đinh Văn H2;
- Phía Nam giáp đất ông Đinh Duy H5 (bà B đang lấn chiếm của ông H5);
- Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 24B (tỉnh lộ 623).

Cụ thể: Buộc bà Đinh Thị B1 tự thu hoạch tài sản (cây keo) giao trả diện

tích đất 688m² ở vị trí (01), từ điểm số: 1, 2, 13, 14; bà Đinh Thị B tự thu hoạch tài sản (cây keo) giao trả diện tích đất 828m² ở vị trí (02), từ điểm số: 2, 3, 4, 5, 10, 9, 11, 12, 13; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 tự thu hoạch tài sản (cây mì, cây keo) giao trả 126m² ở vị trí (03), từ điểm số: 5, 6, 7, 8, 9, 10 (Bản án có kèm sơ đồ trích đo ngày 23/01/2018, phần này không tách rời bản án).

2. Không chấp nhận đơn phản tố của các bị đơn về yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.201m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00905 do Ủy ban nhân dân huyện S1 cấp ngày 10/8/2006 cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H, nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 03, diện tích là 1.642m² tại đồi P1, thôn G1, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Đinh Thị B đề ngày 07/11/2018 về việc Thẩm phán lấy lời khai người làm chứng không đúng quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Đinh Thị B1, bà Đinh Thị B, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải hoàn trả số tiền 2.500.000 (*Hai triệu, năm trăm ngàn*) đồng cho anh Đinh Văn T và chị Đinh Thị H, cụ thể: Bà Đinh Thị B phải hoàn trả 833.333 (*Tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng; bà Đinh Thị B1 phải hoàn trả 833.333 (*Tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng; vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 phải hoàn trả 833.333 (*Tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

2. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 mỗi người phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo các biên lai thu tiền lần lượt số 0001003, 0001004, 0001005 cùng ngày 03/4/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Bà Đinh Thị B, bà Đinh Thị B1, vợ chồng ông Đinh Văn H2 và bà Đinh Thị T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 20-5-2019./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông

Nguyễn Cường

Lê Thúy Cầu